

THÔNG TƯ

Quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá (sau đây gọi tắt là Nghị định số 177/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá (sau đây gọi tắt là Nghị định số 89/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, bao gồm các nội dung:

- Nội dung và nguồn thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giá;
- Xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;
- Khai thác, sử dụng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về giá ở trung ương và địa phương xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và kết nối với Trung tâm cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, bao gồm:

- a) Cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, gồm:

- Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và các đơn vị trực thuộc có liên quan theo phân công của Bộ;

- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các đơn vị có liên quan theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là địa phương).

b) Cơ quan xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá (Bộ Tài chính) và các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

2. Các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp và cập nhật thông tin về giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, bao gồm: Các hội, hiệp hội ngành hàng; chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Tập đoàn, Tổng công ty; Doanh nghiệp thẩm định giá tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này.

3. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xây dựng, khai thác, sử dụng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cơ sở dữ liệu về giá: là tập hợp tài liệu, dữ liệu thông tin về giá của tài sản, hàng hóa, dịch vụ và các thông tin liên quan, do cơ quan quản lý nhà nước về giá ở trung ương và địa phương xây dựng, quản lý một cách có hệ thống, có tổ chức để phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực giá và cung cấp thông tin về giá theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá: là cơ sở dữ liệu về giá do Bộ Tài chính xây dựng, quản lý và là đầu mối kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực và địa phương, đồng thời, kết nối với cơ sở dữ liệu về giá của tổ chức, cá nhân theo quy định tại Thông tư này, nhằm cung cấp thông tin về giá phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá là cơ sở dữ liệu thành phần thuộc cơ sở dữ liệu quốc gia về tài chính do Bộ Tài chính xây dựng.

Chương II

NỘI DUNG VÀ NGUỒN THÔNG TIN

PHỤC VỤ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ

Điều 4. Nội dung cơ sở dữ liệu về giá

1. Cơ sở dữ liệu về mức giá hàng hóa, dịch vụ, gồm:

a) Giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các pháp luật chuyên ngành có liên quan.

b) Giá đăng ký của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá phải thực hiện đăng ký giá trong thời gian áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

c) Giá kê khai của hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục kê khai giá (bao gồm cả giá do doanh nghiệp thông báo khi điều chỉnh giá trong phạm vi 3%) quy định tại Điều 15 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP và các văn bản pháp luật có liên quan.

d) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu và văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế (nếu có).

đ) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ khác do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực tự quy định thuộc nội dung cơ sở dữ liệu giá của mình.

e) Giá tài sản thuộc sở hữu nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; tài sản tài chính, tài sản vô hình.

g) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành.

h) Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

i) Giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên.

k) Khung giá đất do Chính phủ ban hành, bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành. Giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất tại địa phương. Giá đất giao dịch thực tế trên thị trường.

l) Giá giao dịch bất động sản.

m) Giá trúng thầu của hàng hoá, dịch vụ được mua sắm theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

n) Giá thị trường hàng hóa, dịch vụ cần thiết khác phục vụ công tác dự báo và quản lý nhà nước về giá.

2. Cơ sở dữ liệu về thẩm định giá, gồm:

a) Giá trị tài sản được thẩm định giá (đất đai, nhà, công trình xây dựng, máy, thiết bị, phương tiện vận tải, dây truyền công nghệ, tài sản khác) và thông tin, tài liệu liên quan đến kết quả thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

b) Thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá và tình hình hoạt động thẩm định giá của doanh nghiệp theo các nội dung quy định tại Điều 8 Thông tư số 38/2014/TT-BTC ngày 28/3/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 89/2013/NĐ-CP hoặc văn bản bổ sung, sửa đổi, thay thế (nếu có).

c) Danh sách và thông tin về thẩm định viên về giá, thẩm định viên về giá hành nghề; danh sách thẩm định viên về giá bị tước thẻ, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá.

d) Hoạt động thi, quản lý, cấp và thu hồi Thẻ Thẩm định viên về giá.

d) Hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và cập nhật kiến thức nghiệp vụ về thẩm định giá.

e) Các thông tin có liên quan khác.

3. Văn bản quản lý nhà nước về giá, các báo cáo tổng hợp:

a) Văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá và pháp luật liên quan.

b) Các quyết định, văn bản quản lý, điều hành về giá.

c) Các văn bản hướng dẫn, tham gia, góp ý với các đơn vị khác có liên quan đến cơ chế chính sách về giá.

d) Báo cáo tình hình giá cả thị trường.

đ) Các báo cáo, tài liệu học tập kinh nghiệm.

e) Kết quả, đề tài nghiên cứu khoa học.

g) Các báo cáo, văn bản có liên quan khác.

4. Các thông tin phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá:

a) Tình hình thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về giá và thẩm định giá.

b) Quỹ bình ổn giá các mặt hàng thuộc danh mục bình ổn giá theo quy định của pháp luật.

c) Các thông tin, chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong nước và thế giới như: Tài khoản quốc gia; tài chính công; tiền tệ; chứng khoán; thương mại; chỉ số giá; các chỉ tiêu phản ánh tăng trưởng kinh tế thế giới, trong nước; các thông tin, chỉ tiêu khác có liên quan theo quy định của pháp luật.

d) Các thông tin khác phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá.

5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao và nội dung cơ sở dữ liệu tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, Bộ Tài chính, Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Sở Tài chính, các tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về giá đối với hàng hóa, dịch vụ, tài sản thuộc thẩm quyền và lĩnh vực chuyên ngành quản lý theo quy định tại: Điều 24, Điều 25 Nghị định số 177/2013/NĐ-CP, Điều 5 Nghị định số 89/2013/NĐ-CP; các quy định liên quan tại Thông tư này; quy định của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; quy định của Sở Tài chính và quy chế phối hợp với Bộ Tài chính (nếu có).

Điều 5. Nguồn thông tin phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu về giá

1. Các văn bản do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành gồm: các văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá và pháp luật liên quan; các quyết định, văn bản điều hành, tài liệu, hồ sơ về giá đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, công bố, ban hành.

2. Thông tin, tài liệu do cơ quan quản lý nhà nước về giá tiến hành điều tra, khảo sát, thu thập và do các cơ quan quản lý nhà nước cung cấp.

3. Thông tin do các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký giá, kê khai giá, thông báo giá, cung cấp thông tin giá cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã được phép công khai thông tin.

4. Thông tin, tài liệu về tài sản được thẩm định giá do doanh nghiệp thực hiện thẩm định giá hoặc do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thẩm định giá cung cấp; thông tin, tài liệu do các doanh nghiệp thẩm định giá cung cấp theo quy định của pháp luật và các trường hợp cần thiết khác phục vụ yêu cầu quản lý của Nhà nước.

5. Thông tin do các cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu giá chia sẻ, kết nối, báo cáo theo chế độ quy định.

6. Thông tin do cơ quan quản lý nhà nước về giá chuyên ngành chia sẻ, báo cáo, mua từ các đơn vị, cá nhân cung cấp thông tin.

7. Các nguồn thông tin khác, bao gồm: Nguồn thông tin từ các thư chào hàng của nhà xuất khẩu, phân phối; nguồn thông tin từ các bản tin về giá được phép lưu hành; nguồn thông tin từ các tổ chức hội, hiệp hội ngành hàng; nguồn thông tin khai thác từ mạng internet, tạp chí, sách báo và phương tiện truyền thông khác.

Chương III

XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ

Điều 6. Nguyên tắc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước về giá, điều hành kinh tế vĩ mô, điều tiết giá của Nhà nước; công khai thông tin về giá theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phải được cập nhật, duy trì thường xuyên, đầy đủ.

3. Tất cả các thông tin, dữ liệu trước khi được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phải được kiểm tra, rà soát, đánh giá và phân loại phù hợp.

4. Việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thực hiện theo nguyên tắc phối hợp, chia sẻ thông tin hoặc mua tin theo hợp đồng mua tin, hợp đồng cung cấp thông tin, hợp đồng cộng tác viên cung cấp thông tin và chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất theo quy định của pháp luật.

5. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phải được quản lý chặt chẽ, bảo đảm an toàn thông tin, lưu trữ thông tin lâu dài, bảo vệ bí mật nhà nước.

6. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được xây dựng phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin và định mức kinh tế - kỹ thuật.

7. Các nguyên tắc khác theo quy định về cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia vào việc xây dựng, kết nối Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 7. Các bộ phận cấu thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực là một bộ phận cấu thành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Cơ sở dữ liệu về giá của Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: Sở Tài chính là đầu mối kết nối cơ sở dữ liệu về giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, bao gồm:

a) Cơ sở dữ liệu về giá hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá, hàng hoá dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, kê khai giá thuộc thẩm quyền địa phương.

b) Cơ sở dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu và văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế (nếu có).

c) Cơ sở dữ liệu về giá do các cơ quan thuộc lĩnh vực hải quan, thuế, quản lý công sản trên địa bàn xây dựng, kết nối với cơ sở dữ liệu về giá của Sở Tài chính.

d) Cơ sở dữ liệu về giá do các Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tham gia cung cấp, cập nhật thông tin.

đ) Cơ sở dữ liệu liên quan về giá khác (nếu có) do Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tự xây dựng.

3. Cơ sở dữ liệu về giá của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính:

a) Cơ sở dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC ngày 29/4/2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ báo cáo giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước, giá hàng hóa nhập khẩu và văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế (nếu có) do Cục Quản lý giá quản lý.

b) Cơ sở dữ liệu về giá do Trung tâm Dữ liệu quốc gia và dịch vụ về giá (thuộc Cục Quản lý giá) xây dựng, quản lý theo nội dung cơ sở dữ liệu quy định tại Điều 4 Thông tư này;

c) Cơ sở dữ liệu về giá trong lĩnh vực hải quan do cơ quan hải quan xây dựng, quản lý;

d) Cơ sở dữ liệu về giá tính thuế tài nguyên do cơ quan thuế xây dựng, quản lý;

đ) Cơ sở dữ liệu về giá tài sản nhà nước do cơ quan quản lý công sản xây dựng, quản lý;

e) Cơ sở dữ liệu liên quan về giá khác (nếu có).

4. Cơ sở dữ liệu về giá (nếu có) do các tổ chức, cá nhân tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này xây dựng, kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 8. Kết nối cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ, ngành, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Tùy theo loại tài liệu, dữ liệu và điều kiện hạ tầng kỹ thuật; quy chế phối hợp giữa Bộ Tài chính và các cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tại Điều 2 Thông tư này; quy định về chế độ báo cáo giá thị trường và các yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền, các cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá có trách nhiệm kết nối cơ sở dữ liệu về giá của đơn vị mình vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Các hội, hiệp hội ngành hàng; chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Tập đoàn, Tổng công ty; Doanh nghiệp thẩm định giá tại Phụ lục số 1 kèm theo Thông tư này và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện báo cáo, cung cấp thông tin, kết nối cơ sở dữ liệu về giá của đơn vị vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này và quy chế phối hợp giữa các bên.

3. Việc kết nối thực hiện theo ít nhất một trong các hình thức: thư điện tử, cập nhật trực tiếp dữ liệu và truyền số liệu về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá hoặc qua chương trình, phần mềm ứng dụng và các hình thức phù hợp khác theo quy chế phối hợp giữa các bên.

Điều 9. Kết nối cơ sở dữ liệu về giá do các cơ quan, đơn vị thuộc ngành Tài chính xây dựng, quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Đối với giá hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục báo cáo giá thị trường theo quy định của Bộ Tài chính tại Thông tư số 55/2011/TT-BTC và các văn bản bổ sung, sửa đổi hoặc thay thế (nếu có): Sở Tài chính tiếp tục thực hiện cập nhật thông tin giá thị trường hàng hóa, dịch vụ qua ứng dụng Quản lý giá thị trường hàng hóa, dịch vụ đặt tại địa chỉ: <http://qlg.btc> hoặc các phần mềm, ứng dụng, chương trình thay thế (nếu có). Dữ liệu báo cáo được cập nhật tự động vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Đối với nội dung cơ sở dữ liệu về giá thuộc lĩnh vực hải quan, thuế, tài sản nhà nước và các nội dung cơ sở dữ liệu về giá khác quy định tại Điều 4 Thông tư này: Tổng Cục Hải quan, Tổng cục Thuế, Cục Quản lý công sản, Sở Tài chính theo chức năng nhiệm vụ được giao xây dựng cơ sở dữ liệu về giá của đơn vị mình; thực hiện cung cấp, cập nhật và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Việc kết nối và nội dung kết nối thực hiện theo quy định tại Thông tư này và quy chế phối hợp giữa Cục Quản lý giá (Trung tâm Dữ liệu quốc gia và dịch vụ về giá) với các đơn vị.

3. Tần suất báo cáo, các biểu mẫu báo cáo theo quy định tại các Phụ lục số 2,3,4,5,6,7,8 kèm theo Thông tư này. Trường hợp cần thiết thay đổi tần suất báo cáo, biểu mẫu báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá).

Chương IV

KHAI THÁC, SỬ DỤNG, QUẢN LÝ CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ GIÁ

Điều 10. Khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Các hình thức khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá:

- a) Qua mạng internet.
- b) Qua Công thông tin điện tử do cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá quy định.
- c) Qua mạng chuyên dùng.
- d) Qua yêu cầu bằng văn bản, hợp đồng giữa cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và bên khai thác, sử dụng dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng, phạm vi khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá:

a) Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá (Cục Quản lý giá) là đầu mối chủ trì quản lý, khai thác và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá nhằm cung cấp thông tin về giá phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp, cập nhật thông tin về giá phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được phân quyền khai thác, sử dụng dữ liệu về giá thuộc phạm vi quản lý của cơ quan mình. Việc khai thác dữ liệu về giá ngoài phạm vi quản lý phải được cơ quan quản lý nhà nước về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá cho phép và phải trả chi phí (nếu có).

c) Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức, cá nhân có yêu cầu cung cấp thông tin về giá có liên quan (nếu có) từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá để phục vụ công tác quản lý nhà nước, điều hành kinh tế vĩ mô và mục đích chính đáng của mình (trừ các thông tin thuộc danh mục bí mật của Nhà nước, thông tin chưa được công bố chính thức).

d) Việc phân quyền, cho phép khai thác thông tin dữ liệu và chi phí khai thác, cung cấp thông tin (nếu có) từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá do cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá quy định.

Điều 11. Quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Cơ quan và phạm vi quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm quản lý nhà nước đối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

b) Các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm chủ trì và phối hợp với Bộ Tài chính quản lý cơ sở dữ liệu về giá do mình xây dựng và thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn quy định tại Thông tư này.

c) Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm chủ trì quản lý cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương do mình xây dựng và thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn quy định tại Thông tư này.

d) Các hội, hiệp hội ngành hàng; chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Tập đoàn, Tổng công ty; Doanh nghiệp thăm định giá chịu trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu về giá tại đơn vị và thực hiện các trách nhiệm, quyền hạn quy định tại Thông tư này khi cung cấp thông tin và tham gia chia sẻ, kết nối vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Nội dung quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá:

a) Xây dựng quy chế, quy trình nghiệp vụ, hướng dẫn về việc xây dựng, khai thác, sử dụng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

b) Kiểm duyệt nội dung dữ liệu về giá được xây dựng, cập nhật, điều chỉnh, đăng tải trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

c) Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật cho việc xây dựng, duy trì, nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; huy động và sử dụng các nguồn kinh phí, nguồn lực hợp pháp để quản lý, vận hành, duy trì và nâng cấp Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

d) Phân quyền và quản lý tài khoản đăng nhập vào cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thuộc phạm vi quản lý.

đ) Tổ chức kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu thuộc nội dung cơ sở dữ liệu về giá theo phạm vi quản lý với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

e) Quản lý, duy trì và đảm bảo kỹ thuật cho hoạt động của hệ thống mạng phục vụ cho việc xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá. Bảo đảm an toàn thông tin và an ninh thông tin cho hạ tầng công nghệ thông tin của Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật.

g) Xây dựng đội ngũ, đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ, công chức và các đối tượng khác có liên quan thực hiện nhiệm vụ xây dựng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

h) Tổng hợp, báo cáo các cấp có thẩm quyền về tình hình quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 12. Kinh phí bảo đảm cho việc xây dựng và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

1. Kinh phí đầu tư xây dựng, duy trì, nâng cấp, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Bộ Tài chính; cơ sở dữ liệu về giá tại các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực; các Sở Tài chính địa phương được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước theo phân cấp và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Hàng năm, cơ quan có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại khoản 1 Điều 2 Thông tư này lập dự toán ngân sách phục vụ cho việc xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của đơn vị theo quy định của pháp luật.

3. Kinh phí thuê nhập, duyệt, chuẩn hoá thông tin, dữ liệu để xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thực hiện theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện tử nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

Trường hợp việc nhập, duyệt, chuẩn hoá thông tin, dữ liệu về giá nêu trên do cán bộ, công chức các cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thực hiện thì mức chi cho việc nhập, duyệt, chuẩn hoá thông tin dữ liệu về giá tối đa là 50% mức chi theo quy định tại Thông tư số 194/2012/TT-BTC và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).

4. Kinh phí mua thông tin về giá phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá:

a) Trường hợp cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá phải mua thông tin thì cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thực hiện ký hợp đồng và thanh toán kinh phí mua thông tin theo hợp đồng ký với các tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin.

b) Các trường hợp mua thông tin được thanh toán kinh phí:

- Thông tin thuộc nội dung cơ sở dữ liệu cần thu thập và không có sẵn.
- Thông tin cần thiết phải thu thập phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá và không có sẵn trong cơ sở dữ liệu.
- Các trường hợp mua tin khác do thủ trưởng cơ quan xây dựng cơ sở dữ liệu về giá, Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá quy định, đảm bảo tiết kiệm, có hiệu quả.

5. Kinh phí khác thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Trách nhiệm của các Bộ quản lý chung về xây dựng, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu về giá

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Xây dựng, khai thác và quản lý vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đảm bảo tính tương thích và kết nối được với các hệ thống cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ ngành, địa phương và các tổ chức, cá nhân khác.

b) Hướng dẫn việc thu thập, cập nhật, cung cấp thông tin về giá và thẩm định giá phục vụ xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước và theo yêu cầu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp

luật; thực hiện chế độ bảo mật thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và đơn vị liên quan ban hành quy chế phối hợp kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Bộ quản lý ngành, lĩnh vực quản lý Cơ sở dữ liệu về giá có trách nhiệm:

a) Xây dựng và phối hợp với Bộ Tài chính kết nối cơ sở dữ liệu về giá thuộc phạm vi quản lý của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này và quy chế phối hợp với Bộ Tài chính (nếu có).

b) Thực hiện các nhiệm vụ xây dựng, khai thác, sử dụng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Chương III, Chương IV của Thông tư này.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc phân công các Sở, ngành, phòng Tài chính - Kế hoạch các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai xây dựng cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; ban hành quy chế, hướng dẫn việc thu thập, cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trên địa bàn tỉnh.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở quản lý ngành, lĩnh vực và Phòng Tài chính - Kế hoạch các quận huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các tổ chức, cá nhân trên địa bàn (theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nếu cần thiết) xây dựng cơ sở dữ liệu về giá riêng của địa phương; là đầu mối cập nhật, cung cấp thông tin và kết nối cơ sở dữ liệu về giá thuộc phạm vi quản lý của địa phương vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này.

c) Thực hiện các nhiệm vụ xây dựng, khai thác, sử dụng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Chương III, Chương IV của Thông tư này.

4. Hội, hiệp hội ngành hàng; chợ, siêu thị, trung tâm thương mại; Tập đoàn, Tổng công ty; doanh nghiệp thăm định giá; tổ chức, cá nhân khác tham gia xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá có trách nhiệm:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu và kết nối cơ sở dữ liệu về giá của đơn vị vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này và thực hiện chế độ báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính.

b) Thực hiện các nhiệm vụ có liên quan đến việc xây dựng, khai thác, sử dụng, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Chương III, Chương IV của Thông tư này.

c) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân trên có điều kiện xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về giá phục vụ hoạt động nghiệp vụ của mình và tham gia kết nối, chia sẻ thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

5. Các cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá quy định tại điều này giao trách nhiệm và quy định nhiệm vụ cho đơn vị trực thuộc làm đầu mối trong việc giúp mình xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá thuộc phạm vi quản lý.

6. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về mức độ tin cậy của thông tin cung cấp để xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 14. Trách nhiệm của các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính

1. Cục Quản lý giá chịu trách nhiệm:

a) Là cơ quan chuyên môn, đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn, xây dựng, khai thác, quản lý và vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá đảm bảo tính tương thích và kết nối được với các hệ thống cơ sở dữ liệu về giá của các Bộ, ngành, Sở Tài chính và các nguồn khác.

b) Phối hợp với các Bộ, ngành, các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan xây dựng và thừa ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính ký quy chế phối hợp kết nối, chia sẻ, cung cấp thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá trong đó bao gồm các nội dung chính như danh mục hàng hóa, dịch vụ, tài sản; mẫu biểu báo cáo kèm theo Phụ lục Thông tư này; tần suất cập nhật, cung cấp thông tin, kết nối cơ sở dữ liệu giá; phương thức cung cấp, cập nhật, kết nối, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu giá; quyền và trách nhiệm cụ thể của các bên liên quan.

c) Phối hợp với Cục Tin học Thống kê Tài chính và các đơn vị liên quan xây dựng quy định đối với hoạt động ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trong việc xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về giá.

d) Triển khai, hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này. Định kỳ báo cáo Bộ Tài chính tình hình triển khai thực hiện xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và kiến nghị giải pháp, các nội dung bổ sung, sửa đổi để thực hiện tốt việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

đ) Chỉ đạo Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá làm đầu mối trong việc xây dựng, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá và triển khai các nhiệm vụ quy định tại khoản 7 Điều này.

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.

2. Tổng cục Hải quan chịu trách nhiệm cung cấp cơ sở dữ liệu trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này; kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá (Cục Quản lý giá).

3. Tổng cục Thuế chịu trách nhiệm cung cấp cơ sở dữ liệu về giá tính thuế; khung giá tính thuế tài nguyên; kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá (Cục Quản lý giá).

4. Cục Quản lý công sản chịu trách nhiệm xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu về giá tài sản Nhà nước bao gồm nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thuộc sở hữu Nhà nước theo thẩm quyền; kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá (Cục Quản lý giá).

5. Cục Tin học và Thống kê Tài chính chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý giá và các đơn vị liên quan:

a) Xây dựng các chương trình, phần mềm, ứng dụng hỗ trợ việc xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá và Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại các đơn vị thuộc Bộ Tài chính, đảm bảo tính tương thích và kết nối được với các hệ thống Cơ sở dữ liệu về giá tại các Bộ, ngành, Sở Tài chính và các nguồn khác.

b) Quản lý, duy trì và đảm bảo kỹ thuật cho hoạt động của hệ thống mạng phục vụ cho việc xây dựng, khai thác, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; đảm bảo an ninh, an toàn về mặt kỹ thuật, lưu trữ và bảo mật số liệu đối với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

c) Hướng dẫn xử lý các vấn đề về kỹ thuật phát sinh trong quá trình xây dựng, khai thác, quản lý hệ thống thông tin dữ liệu giá; chủ trì, phối hợp với Cục Quản lý giá hướng dẫn, đôn đốc thực hiện các chương trình, phần mềm, ứng dụng phục vụ cho việc thực hiện chế độ báo cáo thông tin giá cả thị trường và việc xây dựng, cập nhật Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

d) Kết nối các cơ sở dữ liệu liên quan đến nội dung cơ sở dữ liệu về giá tại Điều 4 Thông tư này do Cục Tin học và Thống kê Tài chính hiện đang quản lý (cơ sở dữ liệu kinh tế vĩ mô, báo cáo thống kê tài chính...) với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá (Cục Quản lý giá).

6. Cục Kế hoạch - Tài chính: chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trình Bộ Tài chính xem xét bố trí kinh phí để xây dựng và duy trì, nâng cấp, vận hành thường xuyên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

7. Trung tâm Dữ liệu quốc gia và Dịch vụ về giá (Cục Quản lý giá) chịu trách nhiệm:

a) Là đơn vị chuyên môn, đầu mối thuộc Cục Quản lý giá trực tiếp chịu trách nhiệm triển khai thực hiện xây dựng, cập nhật, duy trì và khai thác, quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này và pháp luật có liên quan.

b) Thiết kế cụ thể nội dung Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tại Bộ Tài chính, tổng hợp danh sách các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, các cơ quan, đơn vị, tổ chức cá nhân tham gia xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá báo cáo Cục Quản lý giá trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

c) Phối hợp với Cục Tin học và Thống kê Tài chính thực hiện kiểm soát các cơ sở dữ liệu về giá hiện có tại các đơn vị làm cơ sở xây dựng quy chế phối hợp và giải pháp công nghệ thông tin có liên quan đến xây dựng, nâng cấp, quản

lý, vận hành và chia sẻ, kết nối thông tin thuộc Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá giữa các cơ quan xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá quy định tại Điều 2 Thông tư này; duy trì và đảm bảo an ninh, an toàn về mặt kỹ thuật đối với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

d) Đề xuất, xây dựng quy chế phối hợp, giải pháp công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin có liên quan đến xây dựng, quản lý, vận hành và kết nối hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá báo cáo Cục Quản lý giá, Cục Tin học và Thống kê Tài chính trình Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét, phê duyệt.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc cập nhật giá các hàng hóa, dịch vụ, tài sản do các Bộ, ngành, Sở Tài chính và tổ chức, cá nhân khác vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; tư vấn, hỗ trợ, giải đáp và khắc phục các vướng mắc kỹ thuật cho cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quá trình cập nhật số liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

e) Phân quyền khai thác, sử dụng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

g) Đề xuất báo cáo Cục Quản lý giá trình Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành quy định về chi phí cung cấp thông tin (nếu có).

h) Khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được hình thành, tùy theo thông tin có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá, định kỳ hàng tháng có báo cáo về tình hình giá cả thị trường các mặt hàng thuộc danh mục báo cáo giá thị trường của Bộ Tài chính; báo cáo trong các trường hợp đột xuất; dự báo và kiến nghị các biện pháp bình ổn giá khi cần thiết.

8. Các đơn vị trực thuộc Bộ Tài chính theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ Cục Quản lý giá trong việc triển khai thực hiện xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này.

Điều 15. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Hàng năm Cục Quản lý giá chủ trì báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc thực hiện xây dựng Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại Thông tư này; phối hợp với các đơn vị liên quan đề xuất trình Bộ trưởng Bộ Tài chính hình thức khen thưởng cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện tốt công tác cung cấp, cập nhật, xây dựng và kết nối cơ sở dữ liệu về giá của mình vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Trường hợp các cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi cố ý không cung cấp; cung cấp, kê khai, nhập, duyệt dữ liệu về giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá không đúng quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị khiển trách, cảnh cáo, xử lý vi phạm hành chính, theo quy định.

3. Tổ chức, cá nhân có hành vi làm hư hại dữ liệu về giá; khai thác, sử dụng dữ liệu về giá trái với quy định tại Thông tư này và các quy định khác của pháp luật liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây ra thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định pháp luật. Trường hợp sử dụng sai mục đích theo

quy định tại quy chế phối hợp thì xử lý theo quy định về vi phạm hợp đồng cung cấp thông tin.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

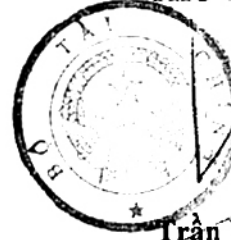
Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 10 năm 2015.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc các đơn vị báo cáo về Bộ Tài chính đề hướng dẫn giải quyết và sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- TAND tối cao, VKSND tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính TP trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Hiệp hội Thẩm định giá, các doanh nghiệp TĐG;
- Các Hiệp hội, ngành hàng, siêu thị, trung tâm thương mại;
- Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty;
- Công TTĐT Chính phủ; Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Trang Thông tin QLNN về giá và thẩm định giá;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, QL.G.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Văn Hiếu

Phụ lục số 01:

Danh sách các tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp và cập nhật thông tin về giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

(Ban hành kèm theo Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá)

1. Hiệp hội ngành hàng

- Hiệp hội Lương thực Việt Nam;
- Hiệp hội kinh doanh Xăng dầu Việt Nam;
- Hiệp hội Thép Việt Nam;
- Hiệp hội Xi măng Việt Nam;
- Hiệp hội Mía đường Việt Nam;
- Hiệp hội Phân bón Việt Nam;
- Hiệp hội gas Việt Nam;
- Hiệp hội Thức ăn chăn nuôi Việt Nam;
- Hiệp hội Cảng biển Việt Nam;
- Hiệp hội Chủ tàu Việt Nam;
- Hiệp hội Bất động sản Việt Nam;
- Hiệp hội vận tải ô tô Việt Nam;
- Hiệp hội, ngành hàng khác có liên quan.

2. Hội

- Hội Thẩm định giá Việt Nam.
- Hội khác (nếu có).

3. Hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại:

- Big C;
- Metro;
- Lotte Mart;
- Intimex;
- Vinmart;
- Parkson Plaza;
- Trung tâm mua sắm Robins;
- Fivimart;
- Co-opMart;
- Aeon;
- Maximark;

- Chợ Bình Điền, Thủ Đức, Hooc môn – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Chợ khác (nếu có).

4. Tập đoàn, Tổng công ty:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
- Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam;
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam;
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam;
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam;
- Tổng Công ty Thép Việt Nam;
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty khác có liên quan.

5. Doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định của pháp luật về thẩm định giá.

ực số 2:

ÀI CHÍNH TỈNH, THÀNH PHỐ:.....

THÔNG TIN VỀ GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá)

| Tên hàng hóa, dịch vụ | Mã sản phẩm | Mã hàng hóa | Loại hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Thị trường giao dịch | Thời điểm giao dịch | Giá giao dịch | Loại giá | Nguồn thông tin | Ghi chú |
|-----------------------|-------------|-------------|------------------------|--------------------------------------|-------------|----------------------|---------------------|---------------|----------|-----------------|---------|
| (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| HÀNG HÓA, DỊCH VỤ | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | |

gích:

Cột 5: Loại hàng hóa, dịch vụ

+ Bình ổn giá, Đăng ký giá, Kế khai giá

+ Nhà nước định giá

Cột 11: Loại giá

- Giá bán lẻ

- Giá bán buôn

- Giá xuất khẩu

- Giá nhập khẩu

- Giá kê khai

- Giá đăng ký

lục số 3:

IG CỤC HẢI QUAN

THÔNG TIN VỀ TRỊ GIÁ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU
(Tháng... Năm...)

in hành kèm theo Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá)

| TT | Mã hàng hóa theo danh mục hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam | Mặt hàng | Xuất xứ | ĐVT | Tổng lượng | Kim ngạch | Ghi chú |
|----|--|----------|---------|-----|------------|-----------|---------|
| 1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | | | | | |

Phụ lục số 5:

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH, THÀNH PHỐ:...

THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá)

| STT | Tên tài sản | Đặc điểm pháp lý | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật | Địa điểm thẩm định giá | Thời điểm thẩm định giá | Phương pháp thẩm định giá | Mục đích thẩm định giá | Tên đơn vị đề nghị/yêu cầu thẩm định giá | Giá trị tài sản thẩm định | Thời hạn sử dụng của kết quả thẩm định giá | Ghi chú |
|-----|-------------|------------------|----------------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------|--|---------------------------|--|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| 1 | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | | | | |
| n | | | | | | | | | | | |

Lưu ý:

- Đối với Tài sản là đất đề nghị bổ sung thêm cột mục đích sử dụng đất, thời hạn sử dụng đất, cho thuê đất
- Tài liệu kèm theo: Thông tin khác về Tài sản thẩm định giá

lục số b:

QUẢN LÝ CÔNG SẢN

THÔNG TIN VỀ GIÁ TÀI SẢN THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

(Tài sản là nhà, đất)

(Năm...)

m hành kèm theo Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá)

ĐVT cho: Diện tích đất, nhà là: Mét vuông; Số lượng là: Cái, Khoản viên; Giá trị là Nghìn đồng

| T | Tài sản | Số lượng tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Số tầng | Diện tích | Tỷ lệ chất lượng còn lại (%) | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|----|---|------------------|---------------------|---------|-----------|------------------------------|------------|-----------------|
| | Đất | | | | | | | |
| | Đất trụ sở | | | | | | | |
| | Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp | | | | | | | |
| 01 | Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp giáo dục và đào tạo | | | | | | | |
| 02 | Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp y tế | | | | | | | |
| 03 | Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp văn hóa | | | | | | | |
| 04 | Đất phục vụ hoạt động thể dục thể thao | | | | | | | |
| 05 | Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp nông nghiệp | | | | | | | |
| 06 | Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp thông tin, truyền thông | | | | | | | |
| 07 | Đất phục vụ hoạt động sự nghiệp khoa học, công nghệ | | | | | | | |
| 08 | Đất công trình công cộng | | | | | | | |
| 09 | Đất hoạt động sự nghiệp khác | | | | | | | |
| | Nhà | | | | | | | |
| | Nhà cấp I | | | | | | | |
| | Nhà cấp II | | | | | | | |
| | Nhà cấp III | | | | | | | |
| | Nhà cấp IV | | | | | | | |
| | Biệt thự | | | | | | | |

lụ lục số 7:

ỤC QUẢN LÝ CÔNG SẢN

THÔNG TIN VỀ GIÁ TÀI SẢN THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC

(Tài sản là ô tô, tài sản khác)

(Năm...)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá)

ĐVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là Nghìn đồng

| TT | Tài sản | Số lượng tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật | Tỷ lệ chất lượng còn lại (%) | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|-----|--|------------------|---------------------|---|------------------------------|------------|-----------------|
| | Ô tô | | | | | | |
| 1 | Xe ô tô phục vụ chức danh | | | | | | |
| 101 | Xe 4 đến 5 chỗ | | | | | | |
| 102 | Xe 6 đến 8 chỗ | | | | | | |
| 2 | Xe phục vụ chung | | | | | | |
| 201 | Xe 4 đến 5 chỗ | | | | | | |
| 202 | Xe 6 đến 8 chỗ | | | | | | |
| 203 | Xe 9 đến 12 chỗ | | | | | | |
| 204 | Xe 13 đến 16 chỗ | | | | | | |
| 3 | Xe ô tô chuyên dùng (34 loại) | | | | | | |
| 301 | Xe cứu thương | | | | | | |
| 302 | Xe cứu hỏa | | | | | | |
| 303 | Xe chở tiền, biên lai ẩn chi có giá trị như tiền | | | | | | |
| 304 | Xe chở phạm các loại | | | | | | |
| 305 | Xe quét đường | | | | | | |

| TT | Tài sản | Số lượng tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật | Tỷ lệ chất lượng còn lại (%) | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|------|--|------------------|---------------------|---|------------------------------|------------|-----------------|
| 0306 | Xe phun nước | | | | | | |
| 0307 | Xe chở rác | | | | | | |
| 0308 | Xe ép rác | | | | | | |
| 0309 | Xe sửa chữa lưu động | | | | | | |
| 0310 | Xe trang bị phòng thí nghiệm | | | | | | |
| 0311 | Xe thu phát điện báo | | | | | | |
| 0312 | Xe sửa chữa điện | | | | | | |
| 0313 | Xe kéo | | | | | | |
| 0314 | Xe cân cầu | | | | | | |
| 0315 | Xe hộ dè | | | | | | |
| 0316 | Xe tập lái | | | | | | |
| 0317 | Xe phát truyền hình, truyền thanh lưu động | | | | | | |
| 0318 | Xe thanh tra giao thông | | | | | | |
| 0319 | Xe chở diễn viên đi biểu diễn | | | | | | |
| 0320 | Xe chở vận động viên đi luyện tập và thi đấu | | | | | | |
| 0321 | Xe phòng chống dịch | | | | | | |
| 0322 | Xe kiểm lâm | | | | | | |
| 0323 | Xe chống buôn lậu | | | | | | |
| 0324 | Xe phòng chống bão lũ | | | | | | |
| 0325 | Xe tải | | | | | | |
| 0326 | Xe lễ tân nhà nước | | | | | | |
| 0327 | Xe chở biên lai ấn chỉ | | | | | | |
| 0328 | Xe ca | | | | | | |
| 0329 | Xe khám và điều trị bệnh nhân lưu động | | | | | | |

| IT | Tài sản | Số lượng tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật | Tỷ lệ chất lượng còn lại (%) | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|-----|---|------------------|---------------------|---|------------------------------|------------|-----------------|
| 331 | Xe đưa đón giáo viên, học sinh | | | | | | |
| 332 | Xe phát sóng lên vệ tinh | | | | | | |
| 333 | Xe văn hóa thông tin lưu động | | | | | | |
| 334 | Xe chở chó nghiệp vụ | | | | | | |
| 335 | Xe chuyên dùng khác | | | | | | |
| | Tài sản khác | | | | | | |
| 1 | Máy móc, trang thiết bị văn phòng | | | | | | |
| 101 | Máy vi tính | | | | | | |
| 102 | Thiết bị mạng, truyền thông | | | | | | |
| 103 | Phương tiện lưu trữ dữ liệu | | | | | | |
| 104 | Thiết bị điện tử tin học khác | | | | | | |
| 125 | Laptop | | | | | | |
| 2 | Máy móc, trang thiết bị y tế | | | | | | |
| 201 | Máy móc trang thiết bị chẩn đoán | | | | | | |
| 202 | Thiết bị thí nghiệm | | | | | | |
| 203 | Trang thiết bị y tế khác | | | | | | |
| 3 | Máy móc, trang thiết bị giáo dục đào tạo | | | | | | |
| 301 | Máy móc, thiết bị thực hành, thí nghiệm | | | | | | |
| 302 | Máy móc, trang thiết bị giáo dục đào tạo khác | | | | | | |
| 4 | Máy móc, trang thiết bị thể dục, thể thao | | | | | | |
| 401 | Bảng điện tử | | | | | | |
| 402 | Thiết bị tập luyện, thi đấu | | | | | | |
| 403 | Thiết bị khác | | | | | | |

| TT | Tài sản | Số lượng tài sản | Năm đưa vào sử dụng | Số chỗ ngồi, tải trọng hoặc thông số kỹ thuật | Tỷ lệ chất lượng còn lại (%) | Nguyên giá | Giá trị còn lại |
|------|---|------------------|---------------------|---|------------------------------|------------|-----------------|
| 35 | Máy móc, trang thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu khoa học | | | | | | |
| 3501 | Máy móc thiết bị đo | | | | | | |
| 3502 | Máy móc, thiết bị thí nghiệm, phân tích | | | | | | |
| 3503 | Máy móc, thiết bị khác | | | | | | |
| 36 | Phương tiện vận tải đường thủy | | | | | | |
| 3601 | Tàu biển | | | | | | |
| 3602 | Tàu thủy nội địa | | | | | | |
| 3603 | Xà lan | | | | | | |
| 3604 | Xuồng máy | | | | | | |
| 3605 | Phương tiện vận tải đường thủy khác | | | | | | |
| 37 | Tài sản vô hình (không bao gồm quyền sử dụng đất) | | | | | | |
| 3701 | Phần mềm chương trình | | | | | | |
| 3702 | Tài sản vô hình khác | | | | | | |
| 38 | Công trình, vật kiến trúc | | | | | | |
| 39 | Tài sản khác | | | | | | |
| 10 | Kho chứa, bể chứa, cầu đường, bãi đỗ, sân phơi | | | | | | |
| 11 | Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu | | | | | | |
| 15 | Kho chứa, bể chứa, cầu đường, bãi đỗ, sân phơi | | | | | | |
| 16 | Kè, đập, cống, kênh, mương máng, bến cảng, ụ tàu | | | | | | |

Phụ lục số 8

Tần suất báo cáo, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá của các đơn vị trực thuộc ngành Tài chính

(Ban hành kèm theo Thông tư số 142/2015/TT-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính quy định về Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá)

| Báo cáo theo phụ lục số | Tên mẫu biểu báo cáo | Đơn vị báo cáo | Kỳ báo cáo | Ngày báo cáo |
|-------------------------|--|----------------------|--------------|--|
| 02 | Thông tin về giá hàng hoá, dịch vụ | Sở Tài chính | Hàng tuần | Thứ Sáu hàng tuần. |
| 03 | Thông tin về trị giá hàng hoá xuất khẩu | Tổng cục Hải quan | Tháng, Năm | Báo cáo tháng: trước ngày 15 của tháng tiếp theo. Báo cáo năm: trước ngày 15 tháng 01 của năm sau năm báo cáo. |
| 04 | Thông tin về trị giá hàng hoá nhập khẩu | Tổng cục Hải quan | Tháng, Năm | Báo cáo tháng: trước ngày 15 của tháng tiếp theo. Báo cáo năm: trước ngày 15 tháng 01 của năm sau năm báo cáo. |
| 05 | Thông tin về tài sản thẩm định giá | Sở Tài chính | 6 tháng, Năm | Báo cáo 6 tháng đầu năm: trước ngày 15 tháng 7 của năm. Báo cáo 6 tháng cuối năm: trước ngày 15 tháng 01 của năm sau năm báo cáo. |
| 06 và 07 | Thông tin về giá tài sản thuộc sở hữu nhà nước | Cục Quản lý công sản | Năm | Ngày 31 tháng 3 của năm sau năm báo cáo. |